

Số: 34 /TB-CN

Biên Hòa, ngày 27 tháng 3 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

- Tên công ty: Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai (Dowaco).
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 48, CMT 8, P. Quyết Thắng, Biên Hòa, Đồng Nai.
- Điện thoại: (0251) 3843 316 Fax: (0251) 3847 149
- Website: www.dowaco.vn
- Mã chứng khoán: DNW
- Người công bố thông tin: **NGUYỄN CAO HÀ**
- Chức danh: TV. HĐQT, Trưởng Ban Kiểm toán nội bộ Công ty.
- Loại thông tin công bố:
 Định kỳ 24h Theo yêu cầu Khác

Nội dung công bố thông tin như sau:

Công bố thông tin Báo cáo tài chính riêng năm 2019 của Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (đính kèm Báo cáo).

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 27/3/2020 tại đường dẫn <http://dowaco.vn/quan-he-co-dong.aspx>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, Giám đốc Công ty;
- Trưởng Ban Kiểm soát;
- Lưu: VT, TCHC.

E/HIỆN/CÔNG TY/CBTT/BCTC/2019/NĂM 2019

**Người được ủy quyền
công bố thông tin**

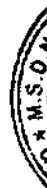


Nguyễn Cao Hà



**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 37

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 48 Cách Mạng Tháng Tám, P. Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính riêng đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Vũ Văn Học	Chủ tịch
Bà Phạm Thị Hồng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2019)
Ông Nguyễn Cao Hà	Thành viên (bổ nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2019)
Ông Nguyễn Văn Bình	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thiên	Thành viên
Ông Võ Văn Bình	Thành viên
Ông Phan Hùng	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2019)
Ông Lê Duy Diệp	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2019)
Ông Nguyễn Xuân Thịnh	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2019)

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Công Hiếu	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2019)
Bà Phạm Thị Hồng	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2019)
Bà Tăng Tố Vân	Thành viên
Ông Nguyễn An Quốc	Thành viên (bổ nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2019)
Bà Phan Thùy Đoàn	Thành viên (miễn nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2019)

Danh sách các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Phạm Thị Hồng	Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2019)
Ông Phan Hùng	Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2019)
Ông Lê Duy Diệp	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 31 tháng 05 năm 2019)
Ông Nguyễn Văn Bình	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Thịnh	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 30 tháng 09 năm 2019)
Ông Đặng Văn Chất	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2019)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 48 Cách Mạng Tháng Tám, P.Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính riêng được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính riêng.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

CAM KẾT CỦA CÁC CỔ ĐÔNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, các khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 437.919.064.362 VND. Vào ngày phát hành báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty tin rằng Công ty vẫn tiếp tục hoạt động liên tục trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Do vậy, các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 vẫn được soạn thảo trên cơ sở Công ty tiếp tục hoạt động liên tục.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Phạm Thị Hồng
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 18 tháng 3 năm 2020

Số: 20.101-R/BCKT-RSMHCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI**

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính riêng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày tháng năm 2020 từ trang 05 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo đến thuyết minh 2.5 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng, trong đó trình bày về việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 các khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 437.919.064.362 VND. Đây là dấu hiệu cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vào ngày phát hành báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty tin rằng Công ty vẫn tiếp tục hoạt động liên tục trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán. Do vậy, các báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 vẫn được soạn thảo trên cơ sở Công ty tiếp tục hoạt động liên tục. Ý kiến của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.

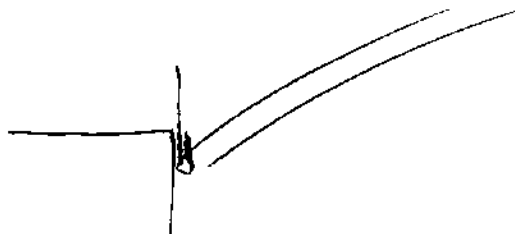
KT. TỔNG GIÁM ĐỐC



Lục Thị Vân

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
0172-2018-026-1



Trịnh Thanh Thanh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
2820-2020-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 3 năm 2020

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		145.075.252.916	200.575.141.169
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	47.100.857.106	28.928.593.487
1. Tiền	111		27.100.857.106	28.928.593.487
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		61.842.616.059	129.955.564.302
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	48.375.516.597	55.524.996.179
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	4.399.447.501	65.192.314.380
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		9.551.815.843	9.832.803.321
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(484.163.882)	(594.549.578)
III. Hàng tồn kho	140		36.131.779.751	32.782.425.959
1. Hàng tồn kho	141	4.6	36.131.779.751	32.782.425.959
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	8.908.557.421
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	8.077.485.596
2. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	831.071.825
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.405.616.451.920	3.495.399.513.160
I. Tài sản cố định	220		3.098.218.817.758	3.101.580.973.410
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	2.784.928.664.500	2.780.859.310.523
Nguyên giá	222		4.565.867.071.451	4.335.510.210.387
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.780.938.406.951)	(1.554.650.899.864)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	313.290.153.258	320.721.662.887
Nguyên giá	228		354.710.437.291	354.848.857.290
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(41.420.284.033)	(34.127.194.403)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		138.826.860.528	193.396.179.780
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.7	138.826.860.528	193.396.179.780
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.2	129.518.910.093	129.598.910.093
1. Đầu tư vào công ty con	251		103.728.819.600	103.728.819.600
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		22.800.368.003	22.800.368.003
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.069.722.490	3.069.722.490
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(80.000.000)	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		39.051.863.541	70.823.449.877
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.10	39.051.863.541	70.823.449.877
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.550.691.704.836	3.695.974.654.329

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.230.487.424.892	2.433.435.080.187
I. Nợ ngắn hạn	310		582.994.317.278	611.324.614.053
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	41.304.808.892	58.508.759.889
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.12	35.874.547.485	32.182.334.801
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.13	11.486.157.256	17.087.849.817
4. Phải trả người lao động	314		25.888.701.116	8.907.551.374
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.14	17.864.478.564	16.328.372.809
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.15	7.479.553.764	6.748.308.851
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.16	439.806.846.385	462.997.402.466
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.289.223.816	8.564.034.046
II. Nợ dài hạn	330		1.647.493.107.614	1.822.110.466.134
1. Phải trả người bán dài hạn	331	4.11	16.466.323.376	16.466.323.376
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	4.12	3.867.902.036	3.867.902.036
3. Phải trả dài hạn khác	337	4.15	2.826.826.409	37.277.947.942
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.16	1.624.332.055.793	1.764.498.292.780
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.320.204.279.944	1.262.539.574.142
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.17.1	1.318.728.817.893	1.262.218.770.023
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15.552.270.309	15.552.270.309
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		47.964.443.483	30.517.061.228
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		255.212.104.101	216.149.438.486
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		106.379.493.061	79.201.545.808
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		148.832.611.040	136.947.892.678
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		1.475.462.051	320.804.119
1. Nguồn kinh phí	431		1.475.462.051	320.804.119
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.550.691.704.836	3.695.974.654.329



Phạm Thị Hồng

Giám đốc

Đồng Nai, ngày 18 tháng 3 năm 2020

Nguyễn Thu Oanh

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thu Cúc

Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	944.812.512.605	914.360.528.027
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		19.670.738	218.241.812
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		944.792.841.867	914.142.286.215
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	586.230.302.669	568.698.662.650
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		358.562.539.198	345.443.623.565
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	15.482.829.425	16.784.669.946
7. Chi phí tài chính	22	5.4	98.716.023.461	80.388.965.640
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		78.547.968.176	61.121.334.495
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	60.178.071.551	81.422.365.868
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	47.533.192.907	42.644.003.734
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		167.618.080.704	157.772.958.269
11. Thu nhập khác	31		1.469.691.241	3.129.342.544
12. Chi phí khác	32		1.492.265.451	2.670.935.320
13. Lợi nhuận khác	40		(22.574.210)	458.407.224
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		167.595.506.494	158.231.365.493
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.8	15.762.895.454	21.218.399.569
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		151.832.611.040	137.012.965.924



Phạm Thị Hồng
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 18 tháng 3 năm 2020

Nguyễn Thu Oanh
Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thu Cúc
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		167.595.506.494	158.231.365.493
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.7	236.669.443.772	182.528.961.101
Các khoản dự phòng	03		(30.385.696)	37.278.172
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		18.879.142.543	17.850.671.160
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(13.737.803.016)	(16.301.161.806)
Chi phí lãi vay	06		78.547.968.176	61.121.334.495
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		487.923.872.273	403.468.448.615
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		79.695.488.992	150.497.952.504
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3.349.353.792)	9.398.415.533
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(104.508.735.556)	(134.203.114.732)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		31.771.586.336	(11.912.021.158)
Tiền lãi vay đã trả	14		(73.823.104.390)	(61.101.975.992)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.13	(22.464.878.772)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.794.534.520	2.460.630.741
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(22.690.347.620)	(9.158.274.777)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		375.349.061.991	349.450.060.734
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(104.574.405.385)	(242.463.443.793)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		754.545.455	1.254.545.455
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.872.757.561	15.193.587.114
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(92.947.102.369)	(226.015.311.224)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	592.793.298.776	741.475.709.511
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(777.049.671.279)	(876.315.039.796)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36		(79.973.323.500)	(39.832.710.660)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(264.229.696.003)	(174.672.040.945)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		18.172.263.619	(51.237.291.435)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		28.928.593.487	80.165.884.922
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4.1	47.100.857.106	28.928.593.487



Phạm Thị Hồng

Giám đốc

Đồng Nai, ngày 18 tháng 3 năm 2020

Nguyễn Thu Oanh

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thu Cúc

Người lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty TNHH Một Thành Viên Cấp nước Đồng Nai, một doanh nghiệp Nhà nước. Ngày 05 tháng 09 năm 2014, Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Đồng Nai đã ban hành Quyết định số 2744/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Công ty TNHH Một Thành Viên Cấp Nước Đồng Nai thành công ty cổ phần. Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (DOWACO) chính thức đi vào hoạt động theo hình thức công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600259296 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 29 tháng 12 năm 2014.

Công ty đã đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sàn giao dịch Upcom và được cấp mã chứng khoán DNW tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 53/2015/GCNCP-VSD ngày 03 tháng 07 năm 2015.

Vốn vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 1.000.000.000.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
		Giá trị Ngàn đồng	Tỷ lệ (%)	Giá trị Ngàn đồng	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Cổ phần Phát Triển Khu Công nghiệp	Việt Nam	639.891.000	63,99%	639.891.000	63,99%
Các nhà đầu tư khác	Việt Nam	360.109.000	36,01%	360.109.000	36,01%
Cộng		1.000.000.000	100%	1.000.000.000	100%

Vốn pháp định theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 6.000.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 48 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 932 (31/12/2018: 939).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác và cung cấp nước sạch.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước: Khai thác, lọc nước phục vụ sinh hoạt đô thị và công nghiệp, phân phối nước sạch.
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại: Sản xuất các sản phẩm cơ khí chuyên ngành nước.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Kinh doanh vật tư thiết bị phụ kiện chuyên ngành nước.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế công trình cấp nước, thiết kế hệ thống cấp nước cho công trình, thiết kế công trình thoát nước. Khảo sát, giám sát thi công, thẩm tra các công trình cấp nước.
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí: Lắp đặt hệ thống cấp nước, thoát nước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Xây dựng công trình công ích: Xây dựng các công trình cấp thoát nước.
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Kiểm định đồng hồ đo nước từ 15mm đến 100mm.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có các công ty con, liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con:				
Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch	Khu Công Nghiệp Nhơn Trạch, số 319B, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai	52,44%	52,44%	52,44%
Công ty Cổ phần Cấp nước Long Khánh	Số 02 Bis, Cách Mạng Tháng Tám, Phường Xuân Bình, Thị xã Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty liên kết:				
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	Số 52 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	36,00%	36,00%	36,00%
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	Số 48 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	25,00%	25,00%	25,00%

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2019 gồm:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Quản lý ghi thu	Số 48 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh cấp nước Tân Định	Thị trấn Định Quán, Huyện Định Quán, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh cấp nước Thiện Tân	Xã Thiện Tân, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh cấp nước Xuân Lộc	Thị trấn Gia Ray, Huyện Xuân Lộc, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh cấp nước Nhơn Trạch	Xã Thiện Tân, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh cấp nước Vĩnh An	Thị trấn Vĩnh An, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh cấp nước Long Bình	Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh cấp nước Biên Hòa	Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh cấp nước Long Thành	Khu Phước Hải, Thị trấn Long Thành, Huyện Long Thành
Chi nhánh cấp nước Thạnh Phú	Xã Thiện Tân, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

2.5. Giả định hoạt động liên tục

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, các khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 437.919.064.362 VND. Vào ngày lập báo cáo này không có lý do nào để Ban Giám đốc Công ty tin rằng các chủ đầu tư sẽ không tiếp tục tài trợ để Công ty có thể hoạt động liên tục trong tương lai. Do vậy, các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 vẫn được soạn thảo trên cơ sở Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá tính chéo của Đồng Việt Nam so với một số ngoại tệ áp dụng tính thuế xuất khẩu và thuế nhập khẩu do Ngân hàng Nhà nước công bố. Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

3.4. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty con khi Công ty có quyền kiểm soát các chính sách và hoạt động, thường thể hiện qua việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết.

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên doanh khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư khác

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, đối với các khoản đầu tư khác không phải là đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và không phải là chứng khoán tự do mua bán trên thị trường, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác được trích lập khi có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính nhưng tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán.

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
▪ Máy móc thiết bị	05 - 20 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 - 30 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
▪ Tài sản cố định khác	10 năm

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất từ 20 đến 48 năm.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

Chi phí quy hoạch bản đồ

Chi phí quy hoạch bản đồ tỉnh Đồng Nai đến năm 2010 và định hướng phát triển đến năm 2020 được ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Chi phí quy hoạch bản đồ được phân bổ trong 25 năm.

3.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

Các chi phí này sẽ được chuyển sang là nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

3.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí chi phí liên quan đến công cụ, dụng cụ xuất dùng. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ từ 1 đến 3 năm.

3.11. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tắc và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.12. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.13. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.14. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.15. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Thu nhập đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

3.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

3.18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bộ phận bán hàng; hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, chi phí vận chuyển....

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...); chi phí bằng tiền khác.

3.19. Thuế***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Theo Thông tư 96/2015/TT-BTC, Công ty được hưởng mức thuế suất ưu đãi 10% trong suốt thời gian hoạt động áp dụng cho đơn vị xã hội hoá trong lĩnh vực môi trường.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- | | |
|--|-----------------|
| ▪ Cung cấp nước | 5% |
| ▪ Dịch vụ lắp đặt công trình công cộng | Không chịu thuế |
| ▪ Dịch vụ lắp đặt khác | 10% |

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.20. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Tiền mặt	104.928.342	93.428.311
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	26.995.928.764	28.835.165.176
Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	-
Cộng	47.100.857.106	28.928.593.487

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 01 tháng với lãi suất từ 0,8% đến 4,5%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 48 Cách Mạng Tháng Tám, P. Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.2. Các khoản đầu tư tài chính**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2019 VND			Tại ngày 01/01/2019 VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con:						
Công ty Cổ phần Cấp Nước Nhơn Trạch ^(a)	90.978.819.600	126.898.411.200	-	90.978.819.600	151.019.596.800	-
Công ty Cổ phần Cấp Nước Long Khánh ^(b)	12.750.000.000	26.775.000.000	-	12.750.000.000	22.057.500.000	-
Cộng	103.728.819.600	153.673.411.200	-	103.728.819.600	173.077.096.800	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:						
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân ^(c)	15.000.000.000	(*)	-	15.000.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Dịch Vụ và Xây Dựng Cấp Nước Đồng Nai ^(d)	7.800.368.003	11.059.020.000	-	7.800.368.003	15.364.440.000	-
Cộng	22.800.368.003	-	-	22.800.368.003	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác:						
Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức	1.039.722.490	1.681.677.000	-	1.039.722.490	(*)	-
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Sonadezi ^(e)	2.030.000.000	1.950.000.000	80.000.000	2.030.000.000	2.030.000.000	-
Cộng	3.069.722.490	3.631.677.000	80.000.000	3.069.722.490	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(a) Khoản đầu tư này chiếm 52,44% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cấp Nước Nhơn Trạch, một công ty thành lập và hoạt động tại Việt Nam. Công ty Cổ phần Cấp Nước Nhơn Trạch được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán UpCOM với mã niêm yết NTW từ năm 2012. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch là: khai thác, lọc nước phục vụ sinh hoạt, công nghiệp; phân phối nước sạch; xây dựng đường ống cấp thoát nước, trạm bơm; lắp đặt ống cấp thoát nước, bơm nước; theo dõi, giám sát lắp đặt thiết bị công trình, xây dựng và hoàn thiện công trình cấp nước.

(b) Khoản đầu tư này chiếm 51% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cấp Nước Long Khánh, một công ty thành lập và hoạt động tại Việt Nam. Công ty Cổ phần Cấp Nước Long Khánh được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán UpCOM với mã niêm yết LKW từ năm 2012. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Long Khánh là: khai thác, lọc nước phục vụ sinh hoạt, công nghiệp; thi công xây lắp hệ thống cấp thoát nước.

(c) Khoản đầu tư này chiếm 25% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cấp Nước Gia Tân, một công ty thành lập và hoạt động tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Cấp Nước Gia Tân là: khai thác lọc nước phục vụ sinh hoạt, đô thị, công nghiệp; lắp đặt trạm bơm, xây dựng đường ống cấp thoát nước.

(d) Khoản đầu tư này chiếm 36% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Dịch Vụ và Xây dựng Cấp Nước Đồng Nai, một công ty thành lập và hoạt động tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Dịch Vụ và Cấp Nước Đồng Nai là: khai thác nước phục vụ công nghiệp. Khai thác, lọc nước phục vụ sinh hoạt đô thị và công nghiệp, phân phối nước sạch; lắp đặt ống cấp nước, thoát nước, bơm; xây dựng công trình đường ống cấp thoát nước, trạm bơm; xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng.

(a), (b), (d), (e) Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ.

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan – Xem thêm mục 7	7.573.427.345	9.876.314.920
Phải thu từ khách hàng khác	40.802.089.252	45.648.681.259
Cộng	48.375.516.597	55.524.996.179

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Trả trước cho người bán là các bên liên quan – Xem thêm mục 7	183.684.420	183.684.420
Công ty kỹ thuật DOHWA	2.031.000.000	-
Công ty TNHH Kiểm toán VACO	898.655.668	-
Công ty CP Đầu tư Xuất nhập khẩu Kỹ thuật Việt	651.558.600	-
Công ty Kumho Industrial Co.,Ltd		64.347.260.399
Các nhà cung cấp khác	634.548.813	661.369.561
Cộng	4.399.447.501	65.192.314.380

4.5. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	733.329.635	249.165.753	1.022.389.705	427.840.127

Ban Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.6. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	32.816.681.606	-	30.676.036.458	-
Công cụ, dụng cụ	220.110.250	-	301.315.596	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.094.987.895	-	1.805.073.905	-
Cộng	36.131.779.751	-	32.782.425.959	-

4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Dự án xây dựng hệ thống cấp nước Nhơn Trạch giai đoạn 1 và giai đoạn 2	105.305.686.779	90.585.054.910
Dự án xây dựng hệ thống cấp nước Thiện Tân giai đoạn 2	23.038.164.426	74.980.313.167
Các dự án khác	10.483.009.323	27.830.811.703
Cộng	138.826.860.528	193.396.179.780

Công ty đang đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước Nhơn Trạch giai đoạn 2 với tổng mức đầu tư theo dự toán là 3.567.712.000.000 VND. Trong đó, chi phí dịch vụ tư vấn thiết kế giám sát (đấu thầu quốc tế) là 71.919.032.272 VND tương đương 360.239.448 JPY. Dự án đang trong giai đoạn thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng công trình và đang trình thẩm tra, thẩm định hồ sơ dự án.

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 48 Cách Mạng Tháng Tám, P. Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2019	866.213.554.886	1.049.750.449.631	2.374.807.435.992	37.161.091.630	7.577.678.248	4.335.510.210.387
Mua trong năm	-	3.051.264.229	-	187.660.000	156.836.800	3.395.761.029
Đầu tư XDCB hoàn thành	69.554.017.620	60.247.280.053	121.018.344.929	-	-	250.819.642.602
Tăng khác	-	-	-	31.915.302	-	31.915.302
Thanh lý, nhượng bán	(521.572.160)	(1.957.522.785)	(421.355.000)	(188.397.110)	-	(3.088.847.055)
Giảm khác (*)	(5.652.074.183)	(6.982.489.317)	(8.167.047.314)	-	-	(20.801.610.814)
Tại ngày 31/12/2019	929.593.926.163	1.104.108.981.811	2.487.237.378.607	37.192.269.822	7.734.515.048	4.565.867.071.451
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2019	343.400.746.375	435.633.666.019	749.382.225.023	21.896.210.612	4.338.051.835	1.554.650.899.864
Khấu hao trong năm	58.296.410.040	75.953.479.037	90.974.205.123	4.250.042.943	910.615.270	230.384.752.413
Thanh lý, nhượng bán	(521.572.160)	(1.957.522.785)	(421.355.000)	(188.397.110)	-	(3.088.847.055)
Giảm khác	-	(1.008.398.271)	-	-	-	(1.008.398.271)
Tại ngày 31/12/2019	401.175.584.255	508.621.224.000	839.935.075.146	25.957.856.445	5.248.667.105	1.780.938.406.951
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2019	522.812.808.511	614.116.783.612	1.625.425.210.969	15.264.881.018	3.239.626.413	2.780.859.310.523
Tại ngày 31/12/2019	528.418.341.908	595.487.757.811	1.647.302.303.461	11.234.413.377	2.485.847.943	2.784.928.664.500

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình là 1.298.190.683.530 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay -- Xem thêm mục 4.16.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 570.227.235.298 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(*) Là khoản điều chỉnh giảm giá trị quyết toán công trình theo thông báo số 458/TB – KV XIII của kiểm toán Nhà nước Khu vực XIII về kết quả kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án Hệ thống cấp nước Nhơn Trạch giai đoạn I.

4.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất và chi phí bồi thường VND	Quy hoạch bản đồ VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2019	350.602.966.175	2.814.843.027	1.431.048.088	354.848.857.290
Mua trong năm	-	-	152.500.000	152.500.000
Giảm khác (*)	(290.919.999)	-	-	(290.919.999)
Tại ngày 31/12/2019	350.312.046.176	2.814.843.027	1.583.548.088	354.710.437.291
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2019	31.714.711.842	1.586.840.933	825.641.628	34.127.194.403
Khấu hao trong năm	6.892.274.250	62.024.660	338.790.720	7.293.089.630
Tại ngày 31/12/2019	38.606.986.092	1.648.865.593	1.164.432.348	41.420.284.033
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2019	318.888.254.333	1.228.002.094	605.406.460	320.721.662.887
Tại ngày 31/12/2019	311.705.060.084	1.165.977.434	419.115.740	313.290.153.258

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình là 306.796.100.306 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay. – Xem thêm mục 4.16.

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.985.612.088 VND.

(*) Là khoản điều chỉnh giảm giá trị quyết toán công trình theo thông báo số 458/TB – KV XIII của kiểm toán Nhà nước Khu vực XIII về kết quả kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án Hệ thống cấp nước Nhơn Trạch giai đoạn I.

4.10. Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Chi phí sửa chữa cải tạo tài sản cố định	27.583.591.389	48.189.594.945
Chi phí thay thế, lắp đặt đồng hồ điện tử cho khách hàng	10.890.886.666	21.508.105.089
Các khoản khác	577.385.486	1.125.749.843
Cộng	39.051.863.541	70.823.449.877

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.11. Phải trả người bán

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:				
Phải trả cho các bên liên quan – Xem thêm mục 7	10.262.114.532	10.262.114.532	17.297.575.578	17.297.575.578
Phải trả cho người bán:				
Công ty Kumho Industrial Co.,Ltd	10.138.530.063	10.138.530.063	-	-
Công ty CP Nhựa Đồng Nai	4.726.534.058	4.726.534.058	4.134.003.203	4.134.003.203
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	231.000.000	231.000.000	6.447.755.600	6.447.755.600
Phải trả cho các đối tượng khác	15.946.630.239	15.946.630.239	30.629.425.508	30.629.425.508
Cộng	41.304.808.892	41.304.808.892	58.508.759.889	58.508.759.889
Dài hạn:				
Phải trả cho các bên liên quan – Xem thêm mục 7	16.466.323.376	16.466.323.376	16.466.323.376	16.466.323.376

4.12. Người mua trả trước

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Ngắn hạn:		
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan – Xem thêm mục 7	19.222.718.878	16.971.276.202
Người mua trả tiền trước khác	16.651.828.607	15.211.058.599
Cộng	35.874.547.485	32.182.334.801
Dài hạn:		
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan – Xem thêm mục 7	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần đô thị Amata Long Thành	1.867.902.036	1.867.902.036
Cộng	3.867.902.036	3.867.902.036

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khoản mục	Tại ngày 31/12/2019 VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Thuế GTGT	1.909.804.061	2.689.160.128	1.326.960.364	547.604.297
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.990.326.305	15.762.895.454	22.464.878.772	11.692.309.623
Thuế thu nhập cá nhân	466.050.000	2.722.261.124	2.501.998.268	245.787.144
Thuế tài nguyên	462.377.700	5.486.479.365	5.024.101.665	-
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	432.204.144	388.063.501	388.063.501	432.204.144
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.225.395.046	44.594.595.938	45.539.145.501	4.169.944.609
Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11.486.157.256	71.643.455.510	77.245.148.071	17.087.849.817

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.14. Chi phí phải trả**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Chi phí lãi vay phải trả	12.236.078.900	13.578.886.426
Các khoản trích trước khác	5.628.399.664	2.749.486.383
Cộng	17.864.478.564	16.328.372.809

4.15. Phải trả khác

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Ngắn hạn:		
Cổ tức phải trả	118.627.000	91.950.500
Tiền nước chưa quyết toán	860.247.335	585.838.522
Phi bảo vệ môi trường	3.146.333.458	2.732.852.596
Kinh phí công đoàn	1.490.925.252	1.495.325.132
Phi dịch vụ môi trường rừng phải trả	1.304.201.184	1.298.852.828
Các khoản phải trả, phải nộp khác	559.219.535	543.489.273
Cộng	7.479.553.764	6.748.308.851
Dài hạn:		
Bồi thường di dời trạm bơm nước thô Biên Hòa	1.905.000.000	1.905.000.000
Phải trả nhà thầu Dohwa – dự án Thiện Tân giai đoạn 2	921.826.409	999.044.917
Công ty Kumho Industrial Co.,Ltd – Dự án Xây dựng nhà máy nước Thiện Tân giai đoạn 2	-	33.127.249.852
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	1.246.653.173
Cộng	2.826.826.409	37.277.947.942

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 48 Cách Mạng Tháng Tám, P. Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.16. Vay và nợ thuê tài chính**

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	439.806.846.385	439.806.846.385	486.001.391.511	509.191.947.592	462.997.402.466	462.997.402.466
Vay dài hạn	1.624.332.055.793	1.624.332.055.793	110.139.301.138	250.305.538.125	1.764.498.292.780	1.764.498.292.780
Cộng	2.064.138.902.178	2.064.138.902.178	596.140.692.649	759.497.485.717	2.227.495.695.246	2.227.495.695.246

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Loại tiền	Lãi suất	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND	
Vay ngắn hạn:					
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	VND	6,7%/năm	100.460.341.872	89.896.200.656	(a)
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	VND	6,5% - 7%/năm	60.394.832.132	142.393.243.529	(b)
Vay dài hạn đến hạn trả:					
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	VND	10%/năm	59.697.930.420	56.099.300.420	(c)
Quỹ Đầu Tư Phát Triển Đồng Nai	VND	7%/năm	22.392.000.000	19.592.000.000	(d)
Ngân hàng TMCP Á Châu	VND	9,5% - 9,7%/năm	12.595.640.000	9.925.700.000	(e)
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	JPY, KRW	1,3% - 3,53%/năm	173.228.687.293	136.479.271.193	(f)
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	VND	6,9% - 7,2%/năm	1.157.166.668	1.157.166.668	(g)
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	VND	9,1%/năm	4.836.000.000	4.836.000.000	(h)
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành Phố Hồ Chí Minh	VND	10%/năm	5.044.248.000	2.618.520.000	(i)
Cộng			439.806.846.385	462.997.402.466	

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 48 Cách Mạng Tháng Tám, P. Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Loại tiền	Lãi suất	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND	
Vay dài hạn:					
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	VND	10%/năm	48.758.182.933	110.179.510.017	(c)
Quý Đầu Tư Phát Triển Đồng Nai	VND	7%/năm	108.729.299.896	119.467.034.796	(d)
Ngân hàng TMCP Á Châu	VND	9,5% - 9,7%/năm	25.626.171.094	36.369.856.966	(e)
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	JPY, KRW	1,3% - 3,53%/năm	1.322.931.397.762	1.382.734.104.538	(f)
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	VND	6,9% - 7,2%/năm	1.735.749.994	2.892.916.662	(g)
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	VND	9,1%/năm	25.392.818.907	30.228.818.907	(h)
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành Phố Hồ Chí Minh	JPY	0,97%	78.065.435.207	69.533.050.894	(i)
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành Phố Hồ Chí Minh	VND	10%/năm	13.093.000.000	13.093.000.000	(j)
Cộng			1.624.332.055.793	1.764.498.292.780	

Thông tin về tài sản cầm cố, thế chấp đảm bảo cho các khoản vay như sau:

(a) và (c) Khoản vay được đảm bảo bằng:

- Một phần Nhà máy nước Thiện Tân theo Hợp đồng thế chấp số 11.52.11/HĐTC-CN-TT1 ngày 10/07/2011;
- Hệ thống cấp nước Thạnh Phú. Hợp đồng thế chấp số 11.52.11/HĐTC-CN-TP ngày 10/07/2011;
- Quyền sử dụng đất tại P. Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai theo GCN QSD đất số 0934404; Quyền sở hữu nhà ở và QSD đất ở tại P. Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai theo GCN QSH nhà ở và QSD đất ở số 747312604100101;
- Hệ thống cấp nước Nhơn Trạch Giai đoạn 1 và Giai đoạn 2 hình thành trong tương lai.

(d) Khoản vay được đảm bảo bằng:

- Nhà làm việc XI nghiệp nước Xuân Lộc tại Thị trấn Gia Ray, Huyện Xuân Lộc, Tỉnh Đồng Nai;
- Hệ thống cấp nước thị trấn Định Quán và hệ thống cấp nước Phường Tân Biên, TP Biên Hoà;
- Tài sản hình thành trong tương lai: Hệ thống cấp nước xã Long Hưng Giai đoạn 2; Hệ thống cấp nước Vĩnh Cửu 15.000m³; Hệ thống cấp nước Thị trấn Trảng Bom Giai đoạn 2; Hệ thống cấp nước xã Vĩnh Tân - Trị An; Hệ thống cấp nước xã Bình Sơn, huyện Long Thành và Hệ thống cấp nước xã Long An, huyện Long Thành.

(e) Khoản vay được đảm bảo bằng dự án công trình hệ thống cấp nước Phường Tân Phong, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, công suất 7.000m³/ngày và các tài sản hình thành sau Cải tạo, lắp đặt các tuyến ống trên địa bàn tỉnh. Đồng Nai.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(f) Khoản vay được đảm bảo bằng:

- Tài sản hình thành trong tương lai của dự án Hệ thống cấp nước Nhơn Trạch;
- Tài sản hình thành trong tương lai của dự án Hệ thống cấp nước Thiện Tân Giai đoạn 2.

(b), (g), (h), (i) và (j) là các khoản vay không có đảm bảo bằng tài sản.

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình đảm bảo cho các khoản vay lần lượt là 1.298.190.683.530 VND và 306.796.100.306 VND – Xem thêm mục 4.8 và mục 4.9.

4.17. Vốn chủ sở hữu

4.17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	
Tại ngày 01/01/2018	1.000.000.000.000	15.552.270.309	24.843.078.330	129.298.083.972	1.169.693.432.611
Lãi trong năm trước	-	-	-	137.012.965.924	114.821.264.176
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	5.673.982.898	(5.673.982.898)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(4.422.555.266)	(4.422.555.266)
Chia cổ tức	-	-	-	(40.000.000.000)	(40.000.000.000)
Giảm khác	-	-	-	(65.073.246)	(65.073.246)
Tại ngày 01/01/2019	1.000.000.000.000	15.552.270.309	30.517.061.228	216.149.438.486	1.262.218.770.023
Lãi trong năm nay	-	-	-	151.832.611.040	151.832.611.040
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	17.447.382.255	(17.447.382.255)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(15.322.563.170)	(15.322.563.170)
Chia cổ tức	-	-	-	(80.000.000.000)	(80.000.000.000)
Tại ngày 31/12/2019	1.000.000.000.000	15.552.270.309	47.964.443.483	255.212.104.101	1.318.728.817.893

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.17.2. Cổ phiếu**

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	100.000.000	100.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	100.000.000	100.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	100.000.000	100.000.000
Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.		

4.17.3. Cổ tức

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức trên mỗi cổ phần của cổ phiếu phổ thông	800	400

4.18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
Ngoại tệ các loại:		
USD	23.098,63	4.232,09

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu cung cấp nước	912.417.788.831	856.568.257.058
Doanh thu cung cấp dịch vụ lắp đặt	32.394.723.774	57.792.270.969
Cộng	944.812.512.605	914.360.528.027
Trong đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan – Xem thêm mục 7	215.132.485.481	232.228.531.777

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn cung cấp nước	554.325.956.302	510.172.190.435
Giá vốn cung cấp dịch vụ lắp đặt	31.904.346.367	58.526.472.215
Cộng	586.230.302.669	568.698.662.650

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	12.114.612.000	14.406.477.000
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	868.645.561	787.110.114
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.499.571.864	1.591.082.832
Cộng	15.482.829.425	16.784.669.946

5.4. Chi phí tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí lãi vay	78.547.968.176	61.121.334.495
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	18.879.142.543	17.850.671.160
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.208.912.742	1.416.959.985
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	80.000.000	-
Cộng	98.716.023.461	80.388.965.640

5.5. Chi phí bán hàng

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên	16.824.715.373	14.327.461.848
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	29.127.513.974	26.577.497.781
Chi phí khấu hao	1.050.090.267	1.263.101.535
Chi phí lắp đặt hệ thống nước, thay thế bảo hành đồng hồ	11.790.530.181	36.042.772.986
Các khoản chi phí bán hàng khác	1.385.221.756	3.211.531.718
Cộng	60.178.071.551	81.422.365.868

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên	31.791.999.161	26.899.023.590
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.199.498.793	2.199.763.150
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	13.541.694.953	13.545.216.994
Cộng	47.533.192.907	42.644.003.734

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.7. Thu nhập khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Nhận tài trợ	1.224.630.400	-
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	1.437.597.545
Các khoản khác	245.060.841	1.691.744.999
Cộng	1.469.691.241	3.129.342.544

5.8. Chi phí khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lỗ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.191.469.393	-
Các khoản nộp phạt	300.796.058	2.478.062.070
Các khoản khác	-	192.873.250
Cộng	1.492.265.451	2.670.935.320

5.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	68.490.672.113	83.825.594.699
Chi phí nhân công	180.398.367.521	157.928.671.478
Chi phí khấu hao tài sản cố định	236.669.443.772	182.528.961.101
Chi phí dịch vụ mua ngoài	93.711.116.517	79.924.885.805
Chi phí khác bằng tiền	115.961.881.194	185.861.691.404
Cộng	695.231.481.117	690.069.804.487

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	167.595.506.494	158.231.365.493
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	923.429.650	3.422.794.525
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm (Cổ tức và lợi nhuận sau thuế được chia)	(12.114.612.000)	(14.406.477.000)
Trừ: Thu nhập tính thuế áp dụng thuế suất thông thường	(1.224.630.400)	(64.936.331.378)
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh	155.179.693.744	82.311.351.640
Thuế suất thuế TNDN ưu đãi	10%	10%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	15.517.969.374	8.231.135.164
Thuế TNDN từ thu nhập không được ưu đãi thuế	244.926.080	12.987.264.405
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	15.762.895.454	21.218.399.569

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí/thu nhập khi tính thuế.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	592.793.298.776	741.475.709.511

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(777.049.671.279)	876.315.039.796

7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**Danh sách các bên liên quan**

- Tổng Công ty Cổ phần Phát Triển Khu Công nghiệp
- Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch
- Công ty Cổ phần Cấp nước Long Khánh
- Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai
- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân
- Các công ty con, công ty liên kết thuộc Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp
- Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Mối quan hệ

- Công ty mẹ
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty cùng tập đoàn
 Nhân sự quản lý chủ chốt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Phải thu thương mại:		
Công ty CP Cấp nước Nhơn Trạch	7.151.578.812	2.941.483.104
Công ty CP Cấp nước Long Khánh	128.221.284	539.937.006
Công ty CP Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	293.508.224	293.508.224
Công ty CP Cấp nước Gia Tân	-	50.591.365
Các công ty cùng tập đoàn	119.025	6.050.795.221
Cộng – Xem thêm mục 4.3	7.573.427.345	9.876.314.920
Trả trước cho người bán – Xem thêm mục 4.4		
Công ty CP Môi trường Sonadezi		183.684.420
Phải trả thương mại:		
Công ty CP Cấp Nước Nhơn Trạch	(18.207.886.807)	(18.216.466.132)
Công ty CP Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	(8.023.453.981)	(15.248.713.956)
Công ty CP Cấp nước Long Khánh	(497.097.120)	(298.718.866)
Cộng – Xem thêm mục 4.11	(26.728.437.908)	(33.763.898.954)
Người mua trả tiền trước:		
Công ty CP Sonadezi Long Thành	(19.162.437.029)	-
Công ty CP Phát Triển Đô Thị Công Nghiệp Số 2	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Công ty CP Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	(60.281.849)	(807.960.209)
Công ty CP Cấp nước Nhơn Trạch	-	(15.050.000.000)
Công ty CP Sonadezi Giang Điền	-	(962.606.436)
Công ty CP Sonadezi Long Bình	-	(150.709.557)
Cộng – Xem thêm mục 4.12	(21.222.718.878)	(18.971.276.202)

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ:		
Công ty cùng tập đoàn	138.923.063.979	127.650.987.291
Công ty CP Cấp nước Nhơn Trạch	75.344.004.438	98.545.162.617
Công ty CP Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	688.707.600	5.198.100.439
Công ty CP Cấp nước Long Khánh	165.425.600	374.287.020
Công ty CP Cấp nước Gia Tân	3.636.364	239.090.910
Tổng Công ty CP Phát triển Khu Công nghiệp	7.647.500	220.903.500
Cộng – Xem thêm mục 5.1	215.132.485.481	232.228.531.777
Mua hàng:		
Công ty CP Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	15.187.265.315	75.094.277.778
Công ty CP Cấp nước Long Khánh	2.053.239.471	2.028.716.066
Công ty CP Cấp nước Nhơn Trạch	-	1.741.563.431
Các công ty cùng tập đoàn	14.375.516	35.607.535.129
Cộng	17.254.880.302	114.472.092.404
Chi phí lãi vay và chiết khấu thanh toán:		
Công ty CP Cấp nước Nhơn Trạch	316.875.001	1.088.772.259
Công ty CP Sonadezi Long Thành	2.942.620.129	-
Công ty CP Sonadezi Long Bình	874.009.001	-
Cộng	4.133.504.131	1.088.772.259

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thù lao và thu nhập	6.941.250.000	6.016.353.785

8. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền lương và các chi phí hoạt động	965.935.000	816.846.215

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

9. SỞ LIỆU SO SÁNH

Các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại:

Bảng cân đối kế toán riêng (Trích):

	Tại ngày 01/01/2019 VND (Được báo cáo lại)	Tại ngày 01/01/2019 VND (Đã được báo cáo trước đây)
Phải thu ngắn hạn khác	9.832.803.321	9.051.416.283
Thuế GTGT được khấu trừ	8.077.485.596	8.169.722.354
Tài sản cố định hữu hình	2.780.859.310.523	2.774.007.288.157
Tài sản cố định vô hình	320.721.662.887	320.224.218.733
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	193.396.179.780	193.278.231.598
Chi phí trả trước dài hạn	70.823.449.877	52.975.311.843
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17.087.849.817	13.193.185.232
Phải trả ngắn hạn khác	6.748.308.851	6.764.898.922
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	216.149.438.486	194.022.809.984

Kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Trích):

	Năm 2018 VND (Được báo cáo lại)	Năm 2018 VND (Đã được báo cáo trước đây)
Giá vốn hàng bán	568.698.662.650	594.170.841.648
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	345.443.623.565	319.971.444.567
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	157.772.958.269	132.300.779.271
Thu nhập khác	3.129.342.544	2.564.049.531
Lợi nhuận khác	458.407.224	(106.885.789)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	158.231.365.493	132.193.893.482
Chi phí thuế TNDN hiện hành	21.218.399.569	17.372.629.306
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	137.012.965.924	114.821.264.176

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Trích):

	Năm 2018 VND (Được báo cáo lại)	Năm 2018 VND (Đã được báo cáo trước đây)
Lợi nhuận trước thuế	158.231.365.493	132.193.893.482
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	156.936.774.672	182.408.953.670
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	377.876.261.686	377.310.968.673
Tăng, giảm các khoản phải thu	150.497.952.504	151.219.871.779
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)"	(134.203.114.732)	(126.615.692.599)
Tăng giảm chi phí trả trước	(11.912.021.158)	5.936.116.876

Việc báo cáo lại các thông tin so sánh nêu trên là do Công ty điều chỉnh theo thông báo số 397/TB-KTNNKVXIII của kiểm toán Nhà nước Khu vực XIII về kết quả kiểm toán báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai.

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Phạm Thị Hồng
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 18 tháng 3 năm 2020

Nguyễn Thu Oanh
Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thu Cúc
Người lập